**TRƯỜNG THPT BÌNH CHÁNH : MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA KÌ II (2023-2024)**

**MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 11– THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****chủ đề** | **Nội dung/đơn vị kiến thức** | **Mức độ nhận thức** | **Tổng****% điểm** |
| **Nhận biết (TNKQ)** | **Thông hiểu****(TL)** | **Vận dụng****(TL)** | **Vận dụng cao****(TL)** |  |
| **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** | **TNKQ** | **TL** |  |
| **Phân môn Địa lí 11** |
| **1** | **A.HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ**  | **A.1** .Vị trí địa lí ,điều kiện tự nhiên ,dân cư và xã hội  | 4 |  |  | 1\*(a,b) |  | a\* |  |  |  |
| **A.2.**Kinh tế Hoa Kì | 6 |  |  | 1\*(a,b) |  | a\* |  | b\* |  |
| **2** |  **B.LIÊN BANG NGA**  | **B.1** Lãnh thổ và vị trí địa lí,điều kiện tự nhiên liên bang Nga  | 4 |  |  | 1\*(a,b) |  | a\* |  |  |  |
| **B.2** .Dân cư và xã hội  | 2 |  |  |  |  |  a\* |  |  |  |
| **Tổng số câu** | 16 |  |  | 1 (a,b) |  | 1 (a\*) |  |  1 (b)\* |  |
| **Tổng hợp chung** | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |  |

**TRƯỜNG THPT BÌNH CHÁNH : BẢNG ĐẶC TẢ ĐỀ KIỂM TRA ĐỊNH KÌ GIỮA KÌ II (2023-2024)**

**MÔN: ĐỊA LÍ LỚP 11– THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Chương/****Chủ đề** | **Nội dung/Đơn vị kiến thức** | **Mức độ đánh giá** | **Số câu hỏi theo mức độ nhận thức** |
| ***Nhận biết*** | ***Thông hiểu*** | ***Vận dụng*** | ***Vận dụng cao*** |
| **Phân môn Địa lí** |
| 1 | **A HỢP CHÚNG QUỐC HOA KÌ**  | **A1.** .Vị trí địa lí ,điều kiện tự nhiên ,dân cư và xã hội | **Nhận biết**- Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội.**Thông hiểu**– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội. – Phân tích được tác động của quy mô và sự gia tăng dân số, sự đa dạng về chủng tộc, nhập cư, sự phân bố dân cư tới phát triển kinh tế - xã hội.**Vận dụng**– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.– Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích. |  4 | 1\*(a,b) |  a\* |  |
|  **A.2.**Kinh tế Hoa Kì | **Nhận biết**- Trình bày được sự phát triển, phân bố của các ngành kinh tế (công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ).- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu ngành nền kinh tế Hoa Kì.**Thông hiểu**- Trình bày được sự phân hoá lãnh thổ của nền kinh tế Hoa Kì.**Vận dụng**– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu.– Vẽ được biểu đồ, nhận xét và giải thích.**Vận dụng cao**– Giải thích được đặc điểm của nền kinh tế hàng đầu thế giới. |  6 | 1\*(a,b) | a\* | b\* |
| 2 | **B.LIÊN BANG NGA** | **B.1** Lãnh thổ và vị trí địa lí,điều kiện tự nhiên  | **Nhận biết**- Trình bày được vị trí địa lí và điều kiện tự nhiên; dân cư, xã hội**Thông hiểu**– Phân tích được ảnh hưởng của vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, đặc điểm tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên đến phát triển kinh tế - xã hội.**Vận dụng**– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu. | 4 | 1\*(a,b) | a\* |   |
|  |  | **B 2**. Dân cư và xã hội | **Nhận biết**- Trình bày được dân cư, xã hội**Thông hiểu**– Phân tích được tác động của các đặc điểm dân cư, xã hội tới phát triển kinh tế - xã hội. **Vận dụng**– Đọc được bản đồ, rút ra nhận xét; phân tích số liệu, tư liệu, tháp tuổi.– Vẽ được biểu đồ, rút ra được các nhận xét … | 2 |  | a\* |  |
| Số câu/ loại câu |  | 16 câu TNKQ | 1 câu TL (a; b)  | 1 câu (a) TL | 1 câu (b) TL |
| **Tổng hợp chung** |  | **40%** | **30%** | **20%** | **10%** |